

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý II năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 70

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	V.1	1.033.269	1.076.028
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	V.2	3.832.672	4.799.360
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	V.3	52.343.826	42.590.477
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		47.905.460	35.233.492
2	Cho vay các TCTD khác		4.438.366	7.356.985
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.4	13.407.656	13.082.630
1	Chứng khoán kinh doanh		13.407.758	13.094.009
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(102)	(11.379)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.5	176.824	-
VI	Cho vay khách hàng		144.534.510	125.806.542
1	Cho vay khách hàng	V.6	146.783.660	127.588.159
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.7	(2.249.150)	(1.781.617)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.8	5.843.907	16.819.782
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		5.153.325	16.199.886
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		704.860	663.222
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(14.278)	(43.326)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.9	85.415	85.091
1	Vốn góp liên doanh		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác		86.534	86.534
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.119)	(1.443)

Handwritten signature

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị : Triệu VND

X Tài sản cố định ("TSCĐ")		935.256	882.503
1 Tài sản cố định hữu hình	V.10	308.763	286.268
- Nguyên giá TSCĐ		726.313	678.972
- Hao mòn TSCĐ		(417.550)	(392.704)
2 Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	V.11	626.493	596.235
- Nguyên giá TSCĐ		805.190	760.635
- Giá trị hao mòn lũy kế		(178.697)	(164.400)
XI Bất động sản đầu tư	V.12	58.607	65.564
- Nguyên giá		64.439	70.809
- Hao mòn bất động sản đầu tư		(5.831)	(5.245)
XII Tài sản Có khác	V.13	7.471.283	6.455.538
1 Các khoản phải thu		2.201.510	1.991.841
2 Các khoản lãi, phí phải thu		2.656.165	1.679.591
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
4 Tài sản Có khác		2.654.038	2.825.200
- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.14	445.034	480.637
5 Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		(40.430)	(41.094)
TỔNG TÀI SẢN		229.723.225	211.663.515

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị : Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	V.15	2.155.809	2.172.763
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		2.155.809	2.172.763
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	63.121.369	58.365.998
1	Tiền gửi của các TCTD khác		47.365.269	35.552.732
2	Vay các TCTD khác		15.756.100	22.813.266
III	Tiền gửi của khách hàng	V.17	116.729.330	109.784.637
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.5	-	47.804
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1.020	1.020
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.18	19.821.600	19.053.200
VII	Các khoản nợ khác	V.19	4.337.297	3.574.829
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.504.994	2.947.979
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		832.303	626.850
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		206.166.425	193.000.251
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.20	23.556.800	18.663.264
1	Vốn của tổ chức tín dụng		20.716.168	15.595.507
	- Vốn điều lệ		19.808.983	14.784.884
	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
	- Thặng dư vốn cổ phần		907.185	810.623
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
	- Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		568.642	855.641
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		17.744	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		2.254.246	2.212.116
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.556.800	18.663.264
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		229.723.225	211.663.515

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị : Triệu VND

STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	30/06/2022	31/12/2021
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái		
	Cam kết mua ngoại tệ	1.762.768	1.430.311
	Cam kết bán ngoại tệ	688.622	625.751
	Cam kết giao dịch hoán đổi	112.122.651	92.376.380
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.271.911	1.782.559
5	Bảo lãnh khác (Bảo lãnh bảo hành, thực hiện hợp đồng, tạm ứng)	5.334.764	4.228.007
6	Hợp đồng hoán đổi lãi suất	10.029.770	8.089.470
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.770.984	2.234.445
8	Nợ khó đòi đã xử lý	10.549.422	10.048.084
9	Tài sản và chứng từ khác	1.504.642	1.524.891

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.21	3.554.995	3.154.850	6.817.814	5.967.242
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.22	1.827.370	1.829.839	3.525.617	3.536.840
I.	Thu nhập lãi thuần		1.727.625	1.325.011	3.292.197	2.430.402
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		550.603	577.127	883.453	737.537
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		60.951	231.099	119.594	268.354
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	V.23	489.652	346.028	763.859	469.183
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	V.24	106.124	15.693	118.301	93.832
IV.	Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.25	63.161	(17.509)	208.703	(24.140)
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.26	280.665	38.498	559.923	128.964
5	Thu nhập từ hoạt động khác		96.390	109.949	198.255	215.202
6	Chi phí hoạt động khác		64.371	61.180	119.579	117.196
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	V.27	32.019	48.769	78.676	98.006
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.28	7.501	2.500	7.512	2.778
VIII.	Chi phí hoạt động	V.29	868.356	638.549	1.526.177	1.224.692
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.838.391	1.120.441	3.502.994	1.974.333
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		338.504	262.311	696.708	417.965
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.499.887	858.130	2.806.286	1.556.368

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang)		1.499.887	858.130	2.806.286	1.556.368
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		297.982	174.907	555.522	317.995
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tạm tính		-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	V.30	297.982	174.907	555.522	317.995
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		1.201.905	683.223	2.250.764	1.238,373
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)				1.363	1.009

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.849.302	5.885.429
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.968.602)	(3.595.707)
03.	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	763.485	468.514
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	846.602	265.167
05.	Thu nhập khác	36.969	64.180
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	41.707	33.826
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.486.365)	(1.185.122)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(465.753)	(257.145)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	2.617.345	1.679.142
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(6.089.879)	(1.152.255)
09.	Biến động các khoản tiền gửi cho vay các TCTD khác	2.918.619	(753.919)
10.	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	10.691.174	3.415.961
11.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(224.628)	172.325
12.	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(19.195.501)	(2.708.894)
13.	Biến động nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(229.175)	(115.113)
14.	Biến động khác về tài sản hoạt động	(50.368)	(1.162.615)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	12.494.091	5.488.650
15.	Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(16.954)	(15.283)
16.	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	4.755.371	9.546.032
17.	Biến động tiền gửi của khách hàng	6.944.693	(5.292.725)
18.	Biến động phát hành giấy tờ có giá	768.400	1.115.270
19.	Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
20.	Biến động khác về công nợ hoạt động	42.581	135.356
21.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	9.021.557	6.015.537

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(92.966)	(42.320)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	(6.517)
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	6.744	182.069
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08.	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	6.543
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	7.512	892
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(78.710)	140.667
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	2.719.674	-
02.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.719.674	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	11.662.521	6.156.204
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	41.108.880	30.027.766
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	52.771.401	36.183.970

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

Nguyễn Thị Thu Hương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

I. Thông tin về ngân hàng**Giấy phép hoạt động** 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994**số**

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất theo quyết định 717/QĐ-NHNN ngày 20/04/2022 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Giấy Chứng nhận**Đăng ký Kinh doanh** 0200253985 ngày 14 tháng 1 năm 2005**số**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 33 vào ngày 05 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Tân

Chủ tịch

Bà Nguyễn Thị Nga

Phó Chủ tịch thường trực

Bà Lê Thu Thủy

Phó Chủ tịch

Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm

Phó Chủ tịch

Ông Hoàng Minh Tân

Thành viên

Ông Bùi Trung Kiên

Thành viên

Bà Ngô Thị Nhài

Thành viên độc lập

Ông Mathew Nevil Welch

Thành viên độc lập

(bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thu Thủy

Tổng Giám đốc (Thôi đảm nhiệm kể từ ngày 11/07/2022)

Ông Faussier Loic Michel Marc

Phó Tổng Giám đốc Phụ trách điều hành (kể từ ngày 11/07/2022)

Ông Lê Quốc Long

Phó Tổng Giám đốc thường trực

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Cường

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đình Khoán

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh

Phó Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Thanh Thủy

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Mạnh Phú

Phó Tổng Giám đốc

Bà Đặng Thu Trang

Phó Tổng Giám đốc

Ông Võ Long Nhi

Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Lê Văn Tân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam

II. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 19.808.983 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2021: 14.784.884 triệu Việt Nam Đồng).

3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (31/12/2021: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	0103099985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và điều chỉnh gần đây nhất là ngày 24 tháng 10 năm 2018.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Công ty Tài chính	96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm	Tài chính	100%
TNNH Một thành	2018 và sửa đổi bổ sung theo	tiêu dùng	
viên Bưu điện	Quyết định số 2284/QĐ-NHNN		
	ngày 31 tháng 12 năm 2020 của		
	Thống đốc NHNN.		

4. Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Ngân hàng có 5.320 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.972 nhân viên).

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 này, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán Quý II của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Cơ sở hợp nhất

a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Báo cáo tài chính của công ty con

được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ SeABank và các khoản thu nhập và chi phí từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

c) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của SeABank trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

2. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4. Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

a) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm hưởng chênh lệch giá mà không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, Ngân hàng phải chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán đã được phân loại vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

b) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

c) Đo lường

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh IV(8).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được tiền lãi từ tổ chức phát hành.

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

d) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn**a) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

b) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh IV(8).

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các tài sản có phát sinh từ các hoạt động sau ("sau đây gọi là các khoản nợ"):

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Mua bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành.

được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

b) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu.

Dự phòng cụ thể được lập cho từng tháng theo số dư các khoản nợ đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng trước trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả	20%

		năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60	100%

	ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi ; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	
--	---	--

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 và các nguyên tắc sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.
- Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

c) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

d) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

e) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(8).

9. Các công cụ tài chính phái sinh**a) Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản

*Handwritten signature or mark.*

mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ là giao dịch khách hàng trả cho Ngân hàng một giá mua quyền chọn để Ngân hàng bán quyền cho phép khách hàng thực hiện mua hoặc bán một lượng ngoại tệ trong tương lai với tỷ giá đã được xác định tại ngày giao dịch. Theo đó, khách hàng có quyền nhưng không có nghĩa vụ thực hiện giao dịch mua bán đã cam kết. Giá trị cam kết được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết giao dịch quyền chọn". Giá mua quyền chọn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày giao dịch.

b) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

10. Tài sản cố định hữu hình

a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Các tài sản cố định khác	4 - 7 năm

11. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

12. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 20 năm.

13. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản

nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

14. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc

15. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc

16. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc

17. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

18. Các quỹ dự trữ

a) Các quỹ dự trữ của ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

b) Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, Công ty phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

20. Doanh thu

a) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 thì số lãi dự thu được chuyển sang ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động Ngân hàng khi thu được.

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

c) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

21. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động Ngân hàng trên cơ sở dồn tích.

22. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng khi phát sinh.

23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Các công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

25. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

26. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

b) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền mặt và vàng

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	723.076	799.608
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	308.438	276.213
Kim loại quý, đá quý khác	1.755	207
Tổng	1.033.269	1.076.028

2. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	3.793.550	2.543.854
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	14.122	2.230.506
Tiền gửi khác	25.000	25.000
Tổng	3.832.672	4.799.360

3. Tiền gửi tại và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	8.792.702	12.992.452
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.253.583	12.264.081
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.539.119	728.371
Tiền gửi có kỳ hạn	39.112.758	22.241.040
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	36.261.570	18.358.240
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.851.188	3.882.800
Tổng	47.905.460	35.233.492

3.2 Cho vay các TCTD khác

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCTD khác bằng VND	4.438.366	5.083.507
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	<i>2.708.371</i>	<i>1.765.832</i>
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	-	2.273.478
Tổng	4.438.366	7.356.985
Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	52.343.826	42.590.477

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	43.551.124	29.598.025
Tổng	43.551.124	29.598.025

4. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	13.407.758	13.094.009
Trái phiếu Chính phủ	10.917.585	8.544.746
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	2.490.173	3.045.688
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	1.503.575
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(102)	(11.379)
Dự phòng giảm giá	(102)	(102)
Dự phòng chung	-	(11.277)
Tổng	13.407.656	13.082.630

Trạng thái niêm yết tại thời điểm 30/06/2022 như sau:

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Đã niêm yết	11.075.826	9.076.713

Biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	11.277	102	11.379
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(11.277)	-	(11.277)
Số dư tại ngày 30/06/2022	-	102	102

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	4.765	7.306	12.071
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	24.580	18.584	43.164
Số dư tại ngày 30/06/2021	29.345	25.890	55.235

5. Công cụ tài chính phái sinh

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	137.593.219	138.536.715	138.359.891	176.824
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23.693.032	23.801.652	23.783.614	18.038
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	7.937	7.931	7.937	(6)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	110.413.980	111.248.862	111.077.090	171.772
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.478.270	3.478.270	3.491.250	(12.980)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	140.558.579	140.417.465	140.465.269	(47.804)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	44.384.185	44.375.780	44.371.728	4.052
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	-	-	-	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	92.696.124	92.563.415	92.667.541	(104.126)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.478.270	3.478.270	3.426.000	52.270



Handwritten signature

6. Cho vay khách hàng

Loại hình cho vay:

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	146.406.989	127.202.660
Các khoản trả thay khách hàng	5.761	5.761
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	370.910	379.738
Tổng	146.783.660	127.588.159

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	143.966.724	125.274.231
Nợ cần chú ý	467.226	209.319
Nợ dưới tiêu chuẩn	445.031	345.515
Nợ nghi ngờ	436.741	331.680
Nợ có khả năng mất vốn	1.467.938	1.427.414
Tổng	146.783.660	127.588.159

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	93.439.585	72.328.675
Nợ trung hạn	21.809.059	27.424.345
Nợ dài hạn	31.535.016	27.835.139
Tổng	146.783.660	127.588.159

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ:

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	143.469.627	124.552.865
Cho vay bằng ngoại tệ	3.314.033	3.035.294
Tổng	146.783.660	127.588.159

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	1.788.724	1.447.697
Công ty TNHH khác	49.385.901	42.546.685
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	3.113.604	3.105.530
Công ty Cổ phần khác	56.677.819	50.595.918
Công ty hợp danh	34.097	24.154
Doanh nghiệp tư nhân	72.810	155.845
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	407.072	437.743
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	16.565	35.714
Hộ kinh doanh, cá nhân	35.276.386	29.234.563
Thành phần kinh tế khác	10.682	4.310
Tổng	146.783.660	127.588.159

7. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	1.090.104	946.205
Dự phòng cụ thể	1.159.046	835.412
	2.249.150	1.781.617

Biến động dự phòng chung của dự phòng cho vay khách hàng như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	946.205	742.708
Trích lập dự phòng trong kỳ	143.899	81.741
Số dư cuối kỳ	1.090.104	824.449

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng cho vay khách hàng như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	835.412	365.614
Trích lập dự phòng trong kỳ	552.809	336.225
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(229.175)	(115.113)
Số dư cuối kỳ	1.159.046	586.726

8. Chứng khoán đầu tư

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	585.224	6.705.572
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.667.592	1.829.073
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	250.000	5.457.404
- Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	2.568.455	2.125.783
	5.071.271	16.117.832
Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	82.054	82.054
	5.153.325	16.199.886

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng:

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	250.000	5.457.404

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	704.860	663.222
Tổng	704.860	663.222

8.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.883	40.931
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.395	2.395
	14.278	43.326

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	Dự phòng giảm giá cho chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	40.931	-	40.931
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(39.056)	10.008	(29.048)
Số dư tại ngày 30/06/2022	1.875	10.008	11.883

Kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	Dự phòng giảm giá cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	36.066	1.736	37.802
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(375)	23.721	23.346
Số dư tại ngày 30/06/2021	35.691	25.457	61.148

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	86.534	86.534
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.119)	(1.443)
Tổng	85.415	85.091

Chi tiết các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc (triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc (triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty CP vàng bạc đá quý ASEAN (AJC)	24.102	10,00%	24.102	10,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung	4.800	1,59%	4.800	1,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7.500	3,00%	7.500	3,00%
Công ty CP Dịch vụ Số liệu Toàn Cầu	2.670	2,13%	2.670	2,13%
Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	437	9,99%	437	9,99%
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTICC)	256	0,45%	256	0,45%
Tổng	86.534		86.534	

10. Tài sản cố định hữu hình

Tại ngày 30/06/2022

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	18.127	259.005	290.409	99.074	12.357	678.972
Mua trong kỳ	1.153	8.512	28.257	9.418	-	47.340
Số dư cuối kỳ	19.280	267.517	318.666	108.492	12.357	726.313
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.081	142.976	159.235	76.695	8.717	392.704
Khấu hao trong kỳ	525	8.142	11.249	4.545	385	24.846
Số dư cuối kỳ	5.606	151.118	170.484	81.240	9.102	417.550
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	13.046	116.029	131.174	22.379	3.640	286.268
Tại ngày cuối kỳ	13.673	116.399	148.181	27.252	3.255	308.763

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 75.033 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 74.523 triệu VND).

Tại ngày 31/12/2021

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.127	339.061	275.924	93.393	12.766	739.271
Mua trong năm	-	9.111	41.134	14.545	1.401	66.191
Thanh lý, nhượng bán	-	89.167	26.649	8.864	1.810	126.490
Số dư cuối năm	18.127	259.005	290.409	99.074	12.357	678.972
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.253	195.193	168.569	77.942	9.818	455.775
Khấu hao trong năm	828	20.600	17.315	7.617	709	47.069
Thanh lý, nhượng bán	-	72.817	26.649	8.864	1.810	110.140
Số dư cuối năm	5.081	142.976	159.235	76.695	8.717	392.704
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.874	143.868	107.355	15.451	2.948	283.496
Tại ngày cuối năm	13.046	116.029	131.174	22.379	3.640	286.268

11. Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 30/06/2022

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	377.996	371.507	11.133	760.635
Mua trong kỳ	6.378	39.248	-	45.626
Thanh lý, nhượng bán	-	1.071	-	1.071
Số dư cuối kỳ	384.374	409.685	11.133	805.190
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	158.449	5.951	164.400
Khấu hao trong kỳ	-	14.603	764	15.367
Thanh lý, nhượng bán	-	1.071	-	1.071
Số dư cuối kỳ	-	171.981	6.715	178.697
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	377.996	213.058	5.182	596.235
Tại ngày cuối kỳ	384.374	237.704	4.418	626.493

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 34.400 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 21.447 triệu VND).

Tại ngày 31/12/2021

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	377.996	348.816	14.701	741.512
<i>Mua trong năm</i>	-	47.006	816	47.822
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	24.315	4.384	28.699
Số dư cuối năm	377.996	371.507	11.133	760.635
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	153.545	8.976	162.521
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	26.493	1.360	27.853
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	21.589	4.384	25.973
Số dư cuối năm	-	158.449	5.952	164.400
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	377.996	195.271	5.725	578.991
Tại ngày cuối năm	377.996	213.059	5.182	596.235

12. Bất động sản đầu tư

Tại ngày 30/06/2022

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	28.282	42.527	70.809
Số giảm trong kỳ	6.370	-	6.370
Số dư cuối kỳ	21.912	42.527	64.439
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5.245	5.245
Số tăng trong kỳ	-	586	586
Số dư cuối kỳ	-	5.831	5.831
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	28.282	37.282	65.564
Tại ngày cuối kỳ	21.912	36.696	58.607

Tại ngày 31/12/2021

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	207.460	41.600	249.060
Số tăng trong năm	2.222	4.917	7.139
Số giảm trong năm	181.400	3.990	185.390
Số dư cuối năm	28.282	42.527	70.809
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	8.126	8.126
Số tăng trong năm	-	1.109	1.109
Số giảm trong năm	-	3.990	3.990
Số dư cuối năm	-	5.245	5.245
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	207.460	33.474	240.934
Tại ngày cuối năm	28.282	37.282	65.564

13. Tài sản Có khác

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	469.442	410.722
Các khoản phải thu bên ngoài	1.732.068	1.581.119
Các khoản lãi, phí phải thu	2.656.165	1.679.591
Tài sản có khác	2.654.038	2.825.200
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(40.430)	(41.094)
Tổng	7.471.283	6.455.538

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	41.094	34.665
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(664)	6.429
Số dư cuối kỳ	40.430	41.094

14. Lợi thế thương mại

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	712.055	712.055
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	231.419	160.213
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	480.637	551.843
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	35.603	71.206
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	35.603	71.206
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	445.034	480.637

15. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	2.155.809	2.172.763
Tổng	2.155.809	2.172.763

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

16.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	7.281.432	12.260.723
Bằng VND	7.281.432	12.260.723
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	40.083.838	23.292.009
Bằng VND	33.683.213	20.939.489
Bằng ngoại tệ	6.400.625	2.352.520
Tổng	47.365.269	35.552.732

Handwritten signature

16.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Bảng VND	9.351.140	17.889.112
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	7.449.782	11.549.130
- Vay cầm cố, thế chấp	-	2.564.883
Bảng ngoại tệ	6.404.960	4.924.154
Trong đó: - Vay cầm cố, thế chấp	572.565	1.575.960
Tổng	15.756.100	22.813.266
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	63.121.369	58.365.998

17. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	10.077.944	8.500.025
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.129.719	7.839.549
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	948.225	660.476
Tiền gửi có kỳ hạn	105.836.794	100.050.199
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	104.923.522	98.931.537
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	913.272	1.118.662
Tiền gửi vốn chuyên dùng	392.811	350.626
Tiền gửi ký quỹ	421.781	883.787
Tổng	116.729.330	109.784.637

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	12.549.334	10.736.497
Công ty TNHH khác	8.836.040	7.980.355
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	5.763.797	7.331.166
Công ty Cổ phần khác	18.906.799	15.082.426
Công ty hợp danh	33.017	13.807
Doanh nghiệp tư nhân	351.457	391.654
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	879.682	955.081
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	109.905	145.415
Hộ kinh doanh, cá nhân	68.808.983	66.614.614
Thành phần kinh tế khác	490.316	533.622
Tổng	116.729.330	109.784.637

18. Phát hành giấy tờ có giá

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn	11.799.000	10.800.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	10.899.000	9.900.000
Từ 5 năm trở lên	900.000	900.000
Chứng chỉ tiền gửi	8.022.600	8.253.200
Tổng	19.821.600	19.053.200

19. Các khoản nợ khác

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	23.579	22.590
Các khoản phải trả bên ngoài	4.234.245	3.521.362
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	79.473	30.877
Tổng	4.337.297	3.574.829

20. Vốn chủ sở hữu

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong 06 tháng đầu năm 2022 như sau:

CHỈ TIÊU	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ Dự phòng tài chính		Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế		Cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	14.784.884	810.623	-	-	-	554.043	301.598	2.212.116	18.663.264					
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.250.764	2.250.764				
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	1.813.116	906.558	-	-	-	-	-	-	-	-				
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế	2.113.988	-	-	-	-	-	-	-	(2.113.988)	-				
Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	809.996	(809.996)	-	-	-	-	-	-	-	-				
Tăng vốn từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	286.999	-	-	-	-	-	(286.999)	-	-	-				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	17.744	-	-	-	-	-	-				17.744
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(92.000)				(92.000)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.645)				(2.645)
Số dư tại ngày 30/06/2022	19.808.983	907.185	17.744	554.043	14.599	2.254.246	23.556.800							
Số dư tại ngày 01/01/2021	12.087.442	-	-	287.688	168.422	1.126.826	13.670.378							
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.238.373	1.238.373				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.458)	(18.458)				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(10.393)	-	-	-	-	-	-	-				(10.393)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(718)	(718)				
Số dư tại ngày 30/06/2021	12.087.442	-	(10.393)	287.688	168.422	2.346.023	14.879.182							

Vốn cổ phần

	30/06/2022		31/12/2021	
	Tổng số (Cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (Cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.980.898.268	19.808.983	1.478.488.369	14.784.884
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.980.898.268	19.808.983	1.478.488.369	14.784.884

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	162.307	208.288
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.146.379	4.806.153
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	386.414	870.454
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	54.593	35.581
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	68.121	46.766
Tổng	6.817.814	5.967.242

22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	2.822.782	3.169.048
Trả lãi tiền vay	217.250	58.943
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	423.036	262.706
Chi phí hoạt động tín dụng khác	62.549	46.143
Tổng	3.525.617	3.536.840

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	883.453	737.537
- Thu từ dịch vụ thanh toán	131.934	85.104
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ	5.138	3.211
- Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	248.587	120.851
- Thu từ dịch vụ khác	497.794	528.371
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	119.594	268.354
- Chi về dịch vụ thanh toán	33.488	29.325
- Chi về hoạt động ngân quỹ	9.031	9.236
- Chi phí dịch vụ khác	77.075	229.793
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	763.859	469.183

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.367.745	685.356
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	902.326	449.497
- Thu từ kinh doanh vàng	4.029	519
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	461.390	235.340
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.249.444	591.524
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	14.307	27.679
- Chi về kinh doanh vàng	388	228
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.234.749	563.617
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	118.301	93.832

25. Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	252.368	70.035
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(54.942)	(51.010)
(Trích lập)/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	11.277	(43.165)
Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	208.703	(24.140)

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	724.861	223.390
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(193.986)	(71.080)
(Trích lập)/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	29.048	(23.346)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	559.923	128.964

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	198.255	215.202
- Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	144.542	148.490
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	53.713	66.712
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	119.579	117.196
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	102.296	101.190
- Chi phí hoạt động kinh doanh khác	17.283	16.006
Lãi thuần từ hoạt động khác	78.676	98.006

BY

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	7.512	892
Lãi từ bán các khoản đầu tư dài hạn	-	1.886
Tổng	7.512	2.778

29. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	19.863	65.501
Chi phí cho nhân viên	884.026	630.466
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	812.725	594.207
- Các khoản chi đóng góp theo lương	40.133	29.171
- Chi trợ cấp	136	196
- Các khoản chi khác	31.032	6.892
Chi về tài sản	253.122	184.134
- Chi khấu hao tài sản cố định	40.214	37.605
- Chi khác về tài sản	212.908	146.529
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	227.982	185.997
- Công tác phí	9.082	9.812
- Chi vật liệu và giấy tờ in	16.350	14.857
- Chi bưu phí và điện thoại	28.447	17.732
- Chi khác cho hoạt động quản lý	174.103	143.596
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	48.765	57.885
Phân bổ lợi thế thương mại	35.603	35.603
Chi phí hoạt động khác	56.816	65.106
Tổng	1.526.177	1.224.692

30. Chi phí thuế thu nhập

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	2.806.286	1.556.368
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(7.836)	10.948
- Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	1.126	1.077
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	(19.536)	21.587
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	2.780.040	1.589.980
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	556.008	317.995
Điều chỉnh khác	(486)	-
Tổng chi phí thuế TNDN	555.522	317.995

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ	1.033.269	1.076.028
Tiền gửi tại NHNN	3.832.672	4.799.360
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	8.792.703	12.992.451
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	39.112.757	22.241.041
Tổng	52.771.401	41.108.880

32. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân (người)	5.168	4.406
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	812.725	594.207
2. Tiền thưởng	18.330	17.938
3. Thu nhập khác		
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	831.055	612.145
5. Tiền lương bình quân/ tháng	26	22
6. Thu nhập bình quân/ tháng	27	23

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chỉ tiêu	01/01/2022 (Triệu VND)	Phát sinh trong kỳ		30/06/2022 (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	21.357	74.859	73.242	22.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.094	555.522	465.753	361.863
Thuế thu nhập cá nhân	8.594	107.034	105.672	9.956
Các loại thuế khác	-	13.427	13.427	-
Tổng	302.045	750.842	658.094	394.793

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	01/01/2021 (Triệu VND)	Phát sinh trong kỳ		30/06/2021 (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	3.923	49.927	22.026	31.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.098	317.995	257.145	236.948
Thuế thu nhập cá nhân	5.992	48.108	47.323	6.777
Các loại thuế khác	-	6.942	6.942	-
Tổng	186.013	422.972	333.436	275.549

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	150.851.116	164.079.935	7.606.675	176.824	19.265.943
Nước ngoài	370.910	14.664	-	-	-
	151.222.026	164.094.599	7.606.675	176.824	19.265.943

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	134.565.406	145.268.268	6.010.566	47.804	29.957.117
Nước ngoài	379.738	69.101	-	-	-
	134.945.144	145.337.369	6.010.566	47.804	29.957.117

35. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định hợp nhất biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

35.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng:

Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng
bao gồm:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Hoạt động công ty tài chính:

Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác

Hoạt động quản lý nợ và khai
thác tài sản:

Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 được trình bày trong
bảng sau:

	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Cộng hợp nhất
Doanh thu					
Doanh thu lãi	6.546.955	302.142	14.433	(45.716)	6.817.814
Thu nhập từ dịch vụ	780.275	90.239	14.927	(1.988)	883.453
Thu nhập từ các hoạt động khác	2.593.766	1.072	6.236	(10.008)	2.591.066
	9.920.996	393.453	35.596	(57.712)	10.292.333
Chi phí					
Chi phí lãi	3.490.812	80.521	-	(45.716)	3.525.617
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	90.336	23.545	5.713	-	119.594
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	1.611.629	10.009	6.321	(10.008)	1.617.951
Chi phí hoạt động	1.378.201	111.835	2.526	33.615	1.526.177
	6.570.978	225.910	14.560	(22.109)	6.789.339
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	3.350.018	167.543	21.036	(35.603)	3.502.994
Chi phí dự phòng rủi ro	636.968	59.740	-	-	696.708
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.713.050	107.803	21.036	(35.603)	2.806.286
Tài sản					
Tiền mặt	1.033.238	-	31	-	1.033.269
Tài sản cố định	932.460	2.796	-	-	935.256
Tài sản khác	227.891.022	3.395.658	622.754	(4.154.734)	227.754.700
	229.856.720	3.398.454	622.785	(4.154.734)	229.723.225
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.155.809	-	-	-	2.155.809
Tiền gửi và vay TCTD khác	63.311.124	1.600.000	-	(1.789.755)	63.121.369
Tiền gửi của Khách hàng	116.740.208	253	-	(11.131)	116.729.330
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	19.821.600	1.020.000	-	(1.020.000)	19.821.600
Các khoản nợ khác	4.182.716	139.073	34.390	(18.882)	4.337.297
	206.211.457	2.760.346	34.390	(2.839.768)	206.166.425

35.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các Công ty con được thực hiện chính trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng và các công ty con không bị tác động bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, SeABank nhận định rằng Ngân hàng và các Công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

36. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong kỳ như sau

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty cổ phần Thăng Long GTC	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP và các công ty con	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT

Số dư với các bên liên quan như sau:

	30/06/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty cổ phần Thăng Long GTC		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	2.939	60.785
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	352.900	370.400
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con và các công ty con		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	554.673	152.553
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	264.161	631.545
Bảo lãnh tại SeABank	912.417	3.425
Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	7.935	25.704
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	2.051.315	1.679.300
Bảo lãnh tại SeABank	582	-
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội		
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	22.736	9.473
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	301.335	301.228
Bảo lãnh tại SeABank	9.221	5.103

Handwritten signature

**Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố
Thông minh Bắc Hà Nội**

Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	82.375	163.416
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	2.530.000	3.000.000

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty cổ phần Thăng Long GTC		
Chi phí lãi tiền gửi	9.173	11.009
Công ty cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	7.491	8.589
Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP		
Chi phí lãi tiền gửi	51.994	31.643
Công ty cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội		
Chi phí lãi tiền gửi	5.996	6.780
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội		
Chi phí lãi tiền gửi	42.553	47.740

V. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng

Tại ngày 30/06/2022		Không chịu lãi (triệu VND)	Quá hạn (triệu VND)	Đến 1 tháng (triệu VND)	Từ 1-3 tháng (triệu VND)	Từ 3-6 tháng (triệu VND)	Từ 6-12 tháng (triệu VND)	Từ 1- 5 năm (triệu VND)	Trên 5 năm (triệu VND)	Tổng (triệu VND)
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1.033.269	-	-	-	-	-	-	-	1.033.269
Tiền gửi tại NHNN		-	-	3.832.672	-	-	-	-	-	3.832.672
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác gộp		-	-	40.487.774	11.682.094	80.000	93.958	-	-	52.343.826
Chứng khoán kinh doanh		-	-	13.407.758	-	-	-	-	-	13.407.758
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác		176.824	-	-	-	-	-	-	-	176.824
Cho vay khách hàng		-	2.816.936	21.157.300	39.093.052	43.631.898	32.520.146	6.065.798	1.498.530	146.783.660
Chứng khoán đầu tư		82.054	-	510.496	350.000	1.159.265	1.284.190	2.234.095	238.085	5.858.185
Góp vốn, đầu tư dài hạn		86.534	-	-	-	-	-	-	-	86.534
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		993.863	-	-	-	-	-	-	-	993.863
Tài sản có khác		7.511.713	-	-	-	-	-	-	-	7.511.713
Tổng tài sản		9.884.257	2.816.936	79.396.000	51.125.146	44.871.163	33.898.294	8.299.893	1.736.615	232.028.304
Nợ phải trả										
Các khoản nợ NHNN		-	-	611.891	483.993	921.195	138.730	-	-	2.155.809
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD		-	-	38.979.692	19.347.263	613.397	340.642	3.840.375	-	63.121.369
Tiền gửi của khách hàng		-	-	30.841.547	22.213.717	25.920.376	24.876.184	12.877.507	-	116.729.330
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		1.020	-	-	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá		-	-	35.600	64.300	43.800	4.200.000	15.477.900	-	19.821.600
Các khoản nợ khác		4.337.297	-	-	-	-	-	-	-	4.337.297
Tổng nợ phải trả		4.338.317	-	70.468.730	42.109.273	27.498.768	29.555.556	32.195.782	-	206.166.426
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng		5.545.940	2.816.936	8.927.270	9.015.873	17.372.395	4.342.738	(23.895.889)	1.736.615	25.861.878

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước)

Tại ngày 31/12/2021		Không chịu lãi (triệu VND)	Quá hạn (triệu VND)	Đến 1 tháng (triệu VND)	Từ 1-3 tháng (triệu VND)	Từ 3-6 tháng (triệu VND)	Từ 6-12 tháng (triệu VND)	Từ 1- 5 năm (triệu VND)	Trên 5 năm (triệu VND)	Tổng (triệu VND)
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1.076.028	-	-	-	-	-	-	-	1.076.028
Tiền gửi tại NHNN		-	-	4.799.360	-	-	-	-	-	4.799.360
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác gộp		-	-	34.151.405	6.099.769	2.339.303	-	-	-	42.590.477
Chứng khoán kinh doanh		-	-	13.094.009	-	-	-	-	-	13.094.009
Cho vay khách hàng		-	2.313.928	19.829.146	34.081.842	38.775.464	28.188.869	2.990.758	1.408.152	127.588.159
Chứng khoán đầu tư		82.054	-	1.099.999	486.866	2.810.220	4.529.989	6.119.601	1.734.379	16.863.108
Góp vốn, đầu tư dài hạn		86.534	-	-	-	-	-	-	-	86.534
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		948.067	-	-	-	-	-	-	-	948.067
Tài sản có khác		6.496.632	-	-	-	-	-	-	-	6.496.632
Tổng tài sản		8.689.315	2.313.928	72.973.919	40.668.477	43.924.987	32.718.858	9.110.359	3.142.531	213.542.374
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-	25.240	60.967	68.086	2.018.470	-	-	2.172.763
Nợ vay và tiền vay từ các tổ tín		-	-	42.837.652	10.943.119	1.354.080	261.947	2.969.200	-	58.365.998
Tiền gửi của khách hàng		-	-	28.869.577	28.203.150	24.042.626	17.333.254	11.334.030	2.000	109.784.637
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		47.804	-	-	-	-	-	-	-	47.804
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu		1.020	-	-	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá		-	-	17.930	225.630	1.365.940	143.700	17.300.000	-	19.053.200
Các khoản nợ khác		3.574.829	-	-	-	-	-	-	-	3.574.829
Tổng nợ phải trả		3.623.653	-	71.750.399	39.432.866	26.830.732	19.757.371	31.603.230	2.000	193.000.251
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng		5.065.662	2.313.928	1.223.520	1.235.611	17.094.255	12.961.487	(22.492.871)	3.140.531	20.542.123



[Handwritten signature]

2. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022:

Tại ngày 30/06/2022	Quy đổi VND (triệu VND)			Tổng cộng (triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	77.121	104.958	127.909	309.987
Tiền gửi tại NHNN	-	14.122	-	14.122
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	129.897	3.372.008	888.394	4.390.299
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(19.586)	8.211.140	(931.762)	7.259.793
Cho vay khách hàng - gộp	-	3.314.033	-	3.314.033
Tài sản có khác	5.033	484.390	1.745	491.168
Tổng tài sản	192.466	15.500.651	86.286	15.779.402
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	4.666	12.799.183	1.745	12.805.594
Tiền gửi của khách hàng	174.689	2.047.957	31.569	2.254.215
Các khoản nợ khác	913	137.827	400	139.141
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	180.269	14.984.966	33.714	15.198.949
Trạng thái tiền tệ nội bảng	12.197	515.684	52.572	580.453

Tại ngày 31/12/2021	Quy đổi VND (triệu VND)			Tổng cộng (triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	95.065	108.912	72.237	276.214
Tiền gửi tại NHNN	-	2.230.506	-	2.230.506
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	205.438	6.612.325	66.886	6.884.649
Cho vay khách hàng - gộp	-	3.035.294	-	3.035.294
Tài sản có khác	513	306.586	1.090	308.189
Tổng tài sản	301.016	12.293.623	140.213	12.734.852
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	7.275.592	1.090	7.276.682
Tiền gửi của khách hàng	273.578	1.816.233	36.724	2.126.535
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	424.789	5.991.912	48.568	6.465.269
Các khoản nợ khác	1.415	59.643	-	61.057
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	699.782	15.143.380	86.382	15.929.544
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(398.766)	(2.849.757)	53.831	(3.194.692)

Tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Tỷ giá ngày	
	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
AUD	16.111	16.593
CAD	18.129	17.974
CHF	24.273	24.892
EUR	24.482	25.981
GBP	28.480	30.958
HKD	2.966	2.920
JPY	171,5	198,5
KRW	18,07	19,28
SGD	16.809	16.934
THB	657	678
USD	23.275	22.840
XAU	6.825.000	6.110.000

3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Tại ngày 30/06/2022	Quá hạn (triệu VND)		Trong hạn (triệu VND)			Tổng cộng (triệu VND)
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.033.269	-	-	1.033.269
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.832.672	-	-	3.832.672
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	40.487.774	11.682.094	173.958	52.343.826
Chứng khoán kinh doanh	-	-	13.407.758	-	-	13.407.758
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	(32.571)	(60.272)	278.897	176.824
Cho vay khách hàng	540.186	2.276.750	7.983.843	10.203.897	70.824.999	146.783.660
Chứng khoán đầu tư	-	-	842.550	100.000	2.443.455	5.858.185
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	86.534
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	2.796	991.067
Tài sản Có khác	-	-	752.209	1.051.185	2.265.975	1.680.385
Tổng tài sản	540.186	2.276.750	68.307.504	22.976.904	75.987.284	232.028.304
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	611.891	483.993	1.059.925	2.155.809
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	38.979.692	19.347.263	954.039	63.121.369
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30.841.547	22.213.717	50.796.560	116.729.330
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.020	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	35.600	64.300	4.243.800	19.821.600
Các khoản nợ khác	-	-	1.007.821	852.690	1.830.719	4.337.297
Nợ phải trả	-	-	71.476.551	42.961.962	58.885.043	206.166.426
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	540.186	2.276.750	(3.169.047)	(19.985.058)	17.102.241	25.861.878

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước)

Tài sản	Quá hạn (triệu VND)			Trong hạn (triệu VND)			Tổng cộng (triệu VND)
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến tháng 3	Từ trên 1 tháng đến tháng 5	Trên 5 năm	
Tại ngày 31/12/2021							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.076.028	-	-	-	1.076.028
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.799.360	-	-	-	4.799.360
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	34.151.405	6.099.769	2.339.303	-	42.590.477
Chứng khoán kinh doanh	-	-	13.094.009	-	-	-	13.094.009
Cho vay khách hàng	209.319	2.104.609	7.136.389	8.662.273	66.112.220	14.916.111	127.588.159
Chứng khoán đầu tư	-	-	182.054	486.865	4.328.770	7.595.787	16.863.108
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	86.534	86.534
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	946.554	946.554
Tài sản Có khác	-	-	583.824	1.038.350	1.520.162	1.978.775	6.496.632
Tổng tài sản	209.319	2.104.609	61.023.069	16.287.257	74.300.455	25.523.761	213.542.374
Nợ phải trả							
Lạm dụng nợ NHNN	-	-	25.240	60.967	2.086.556	-	2.172.763
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	42.837.652	10.943.119	1.616.027	2.969.200	58.365.998
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.869.577	28.203.150	41.375.880	2.000	109.784.637
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	8.746	16.572	56.756	(34.270)	47.804
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	17.930	225.630	1.509.640	-	19.053.200
Các khoản nợ khác	-	-	872.802	1.075.489	1.227.562	30.930	3.574.829
Nợ phải trả	-	-	72.631.947	40.524.927	31.938.026	32.930	193.000.251
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	209.319	2.104.609	(11.608.878)	(24.237.670)	2.155.878	25.490.831	20.542.123



Handwritten signature

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 29 tháng 07 năm 2022.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương